

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ICT)

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện

Ngày 31/12/2024	13,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	16.2%	-2.4%

DT thuần 2024
1,573
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0 5.1%

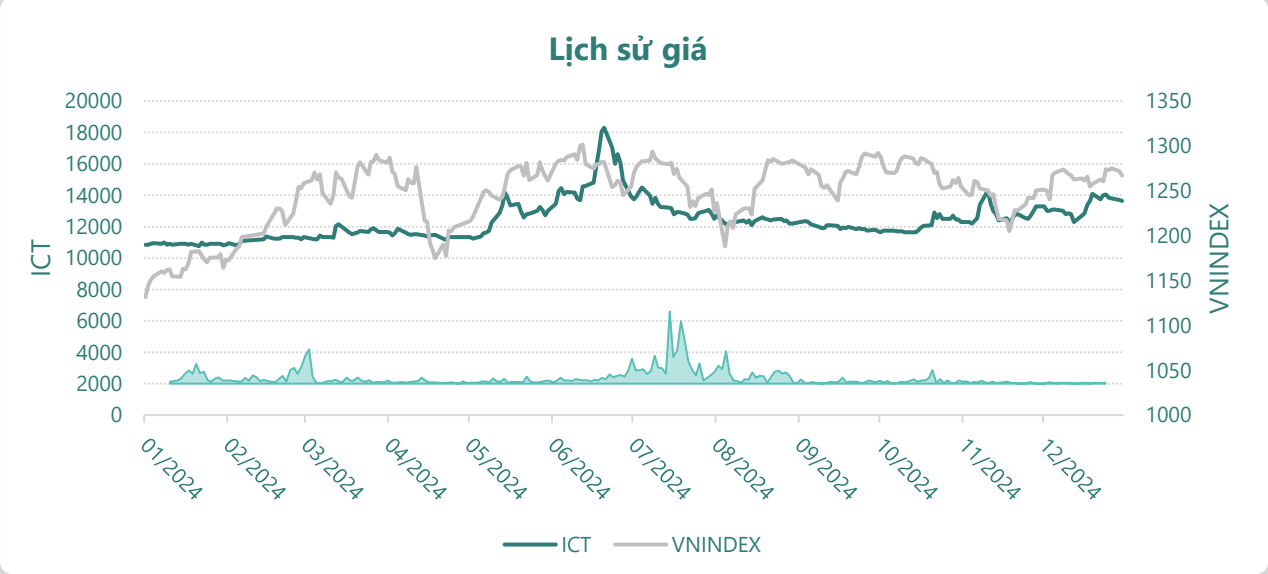
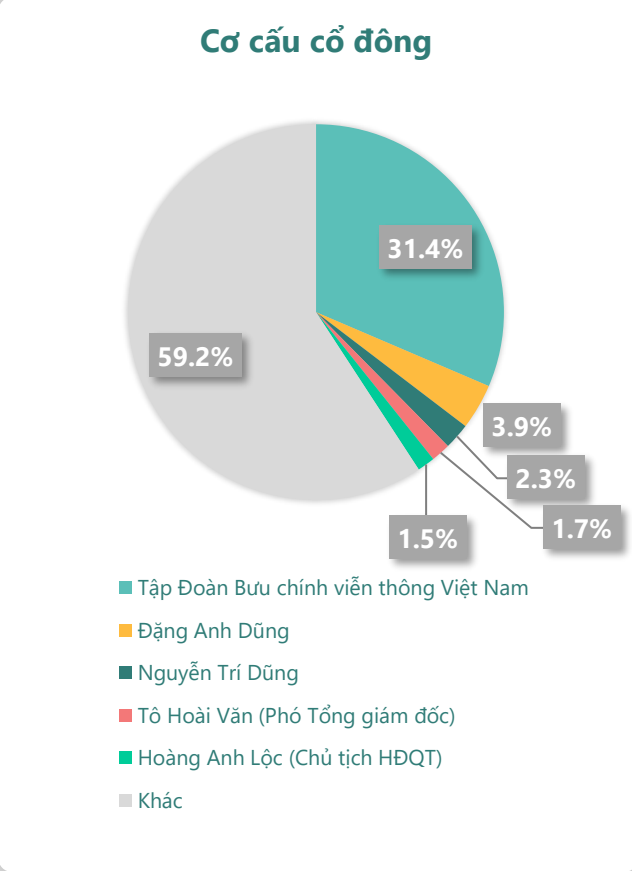
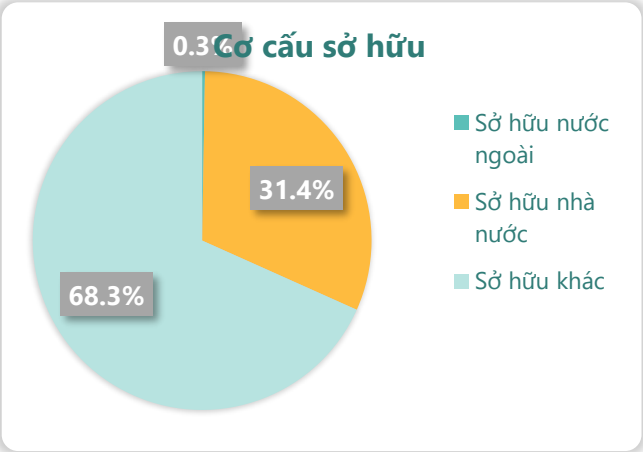
LN thuần 2024
24.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.5 145%

LN sau thuế 2024
31.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.2 108%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
4.8%
YoY: +/-▲ 2.5%

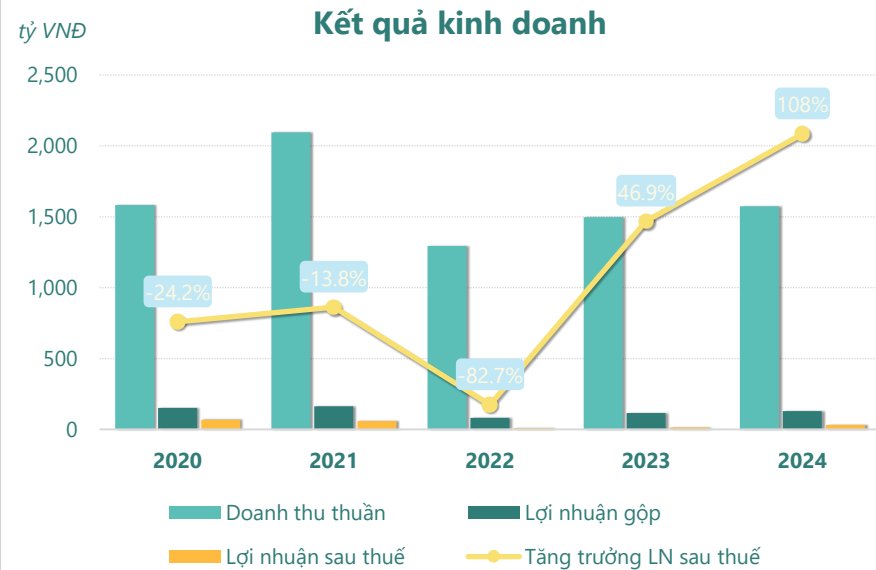
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,761 - 18,303
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	439
Số lượng CPLH (CP)	32,185,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85,340
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.57
EPS	995
P/E	13.7



Kết quả kinh doanh **ICT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,573** tỷ đồng **tăng 5.12%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 108%** đạt **31.10** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.79%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

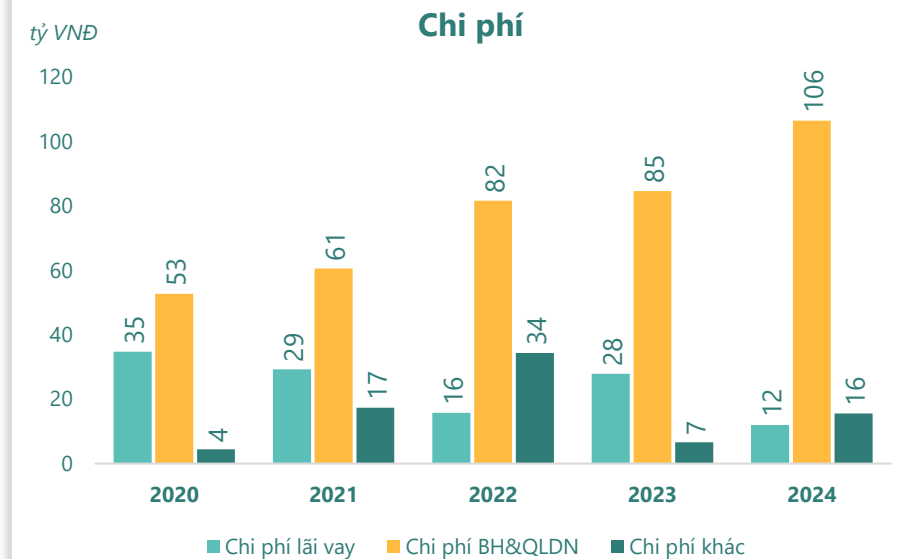
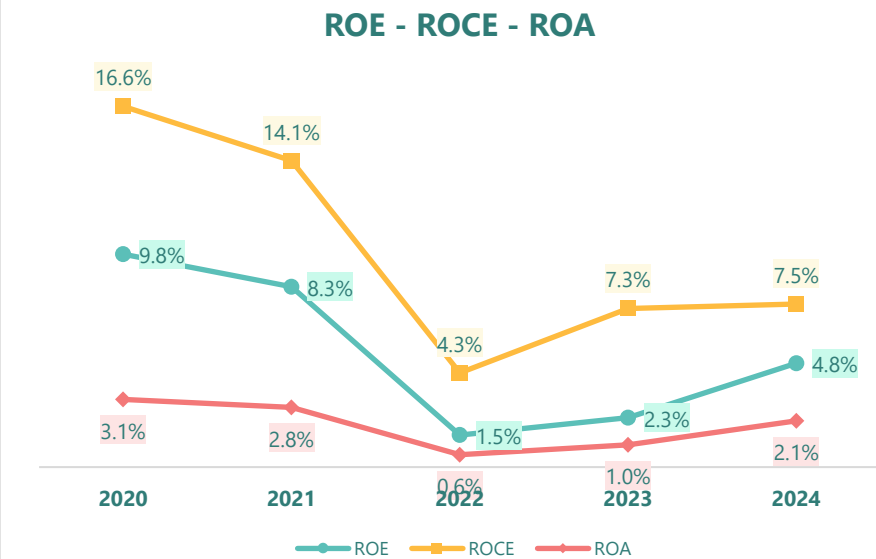
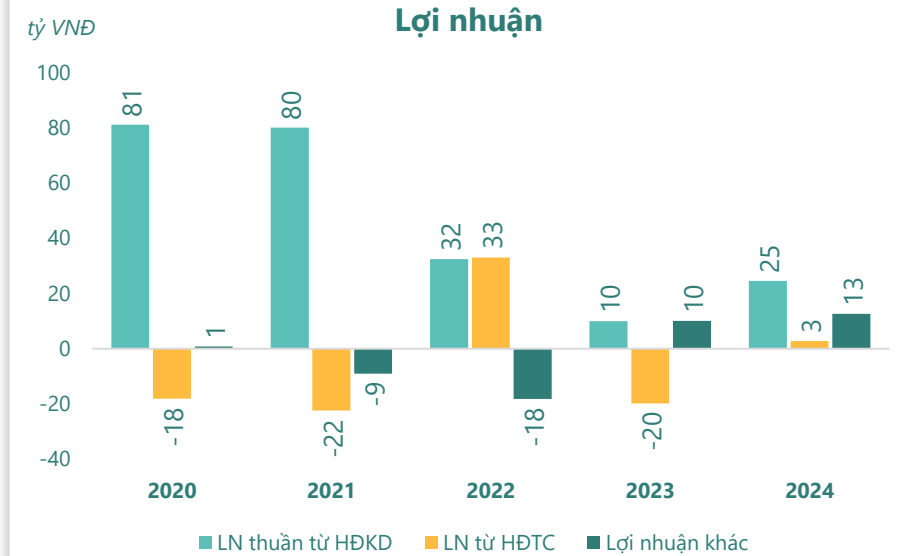
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ICT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **24.54** tỷ đồng, **tăng lên 14.54** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.60 tỷ đồng) là 21.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **12.02** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **106.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 15.56** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

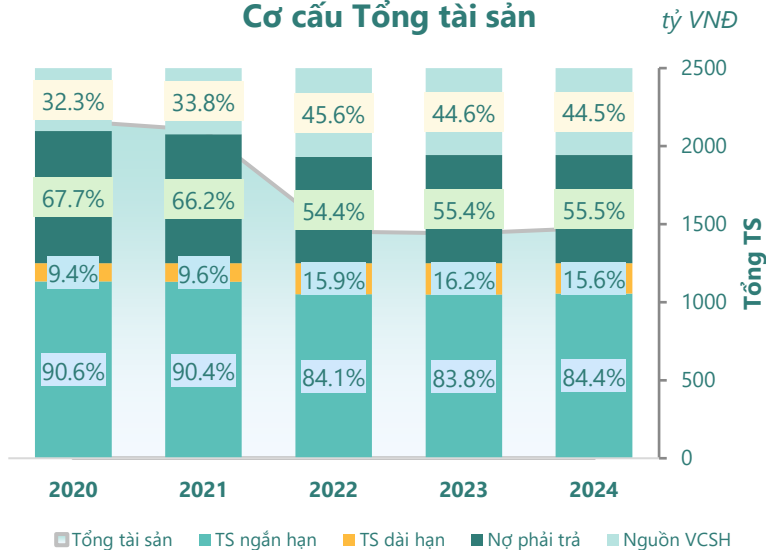
ROE của ICT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.79%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



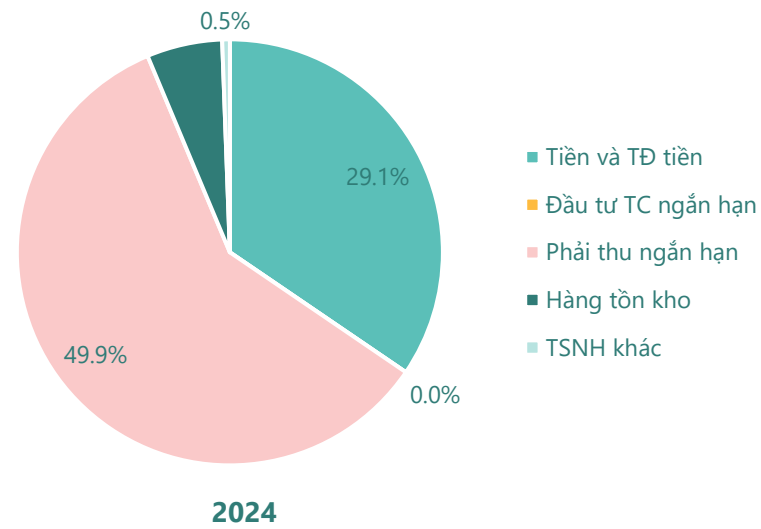


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

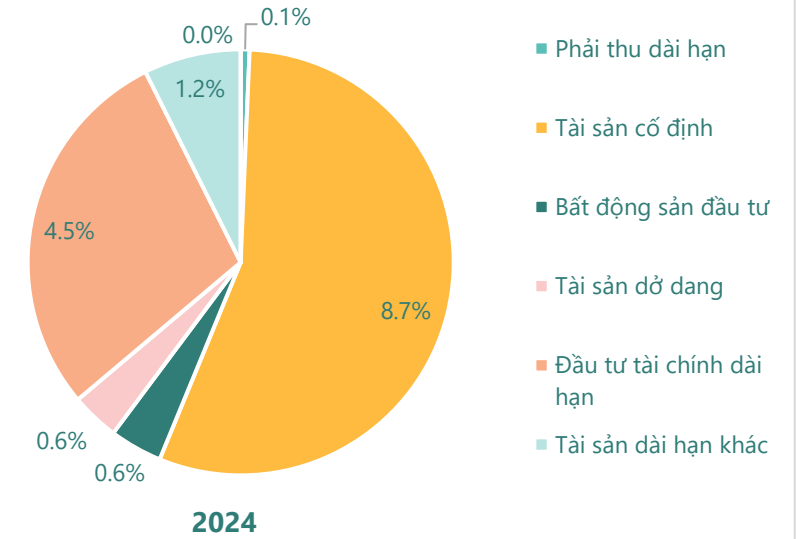
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ICT** năm 2024 tăng trưởng **2.37%** so với năm trước, đạt **1,475** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ICT đạt **1,245** tỷ đồng, tăng trưởng **3.00%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 29.1% trên tổng tài sản.

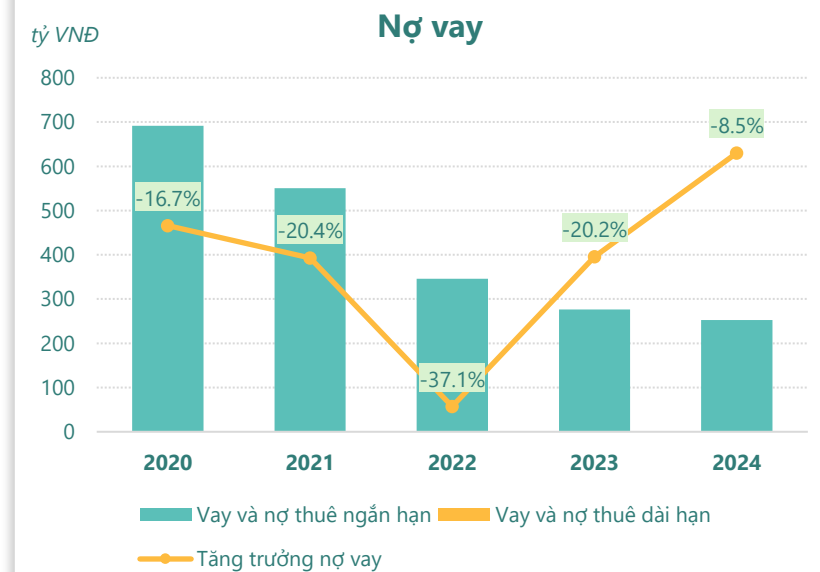
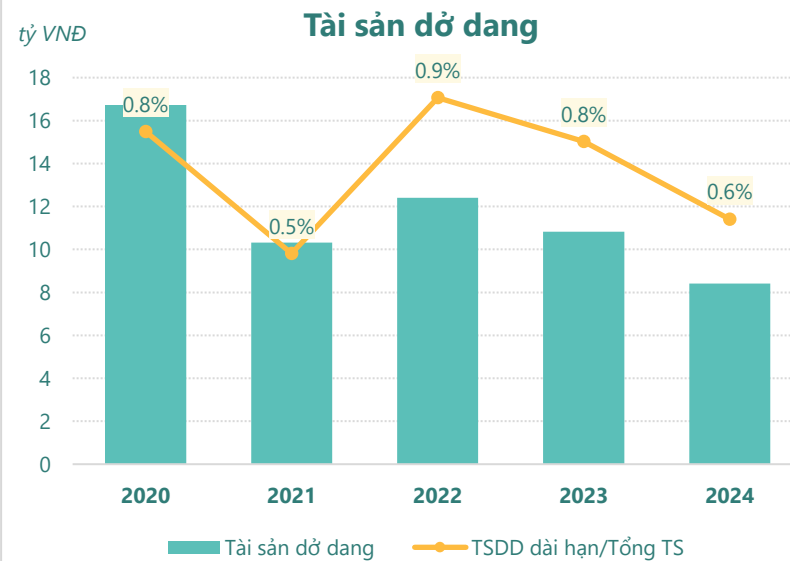
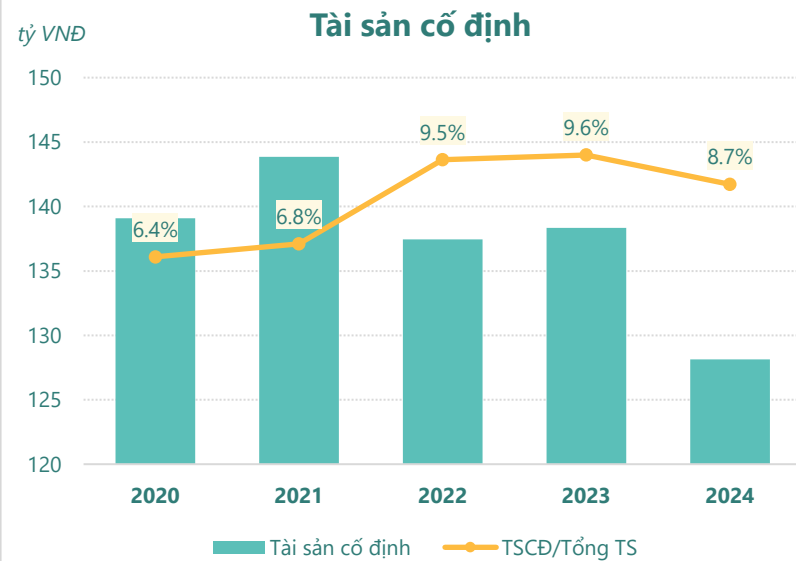
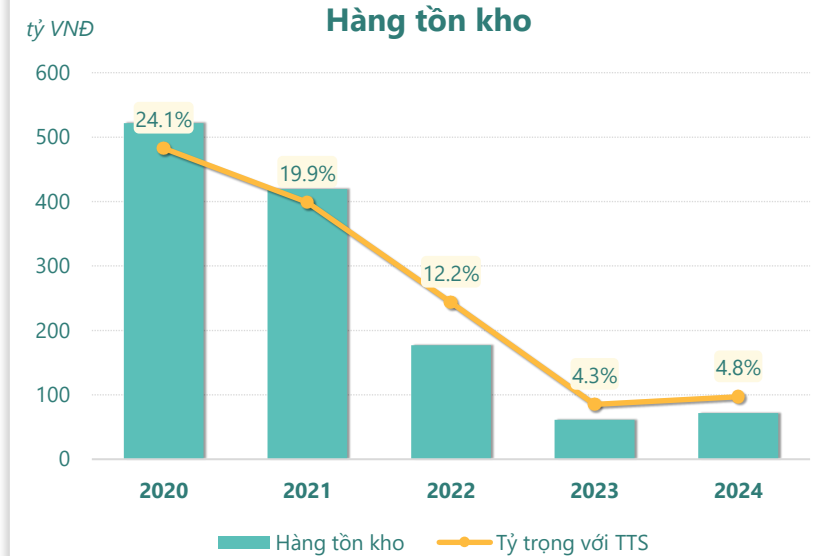
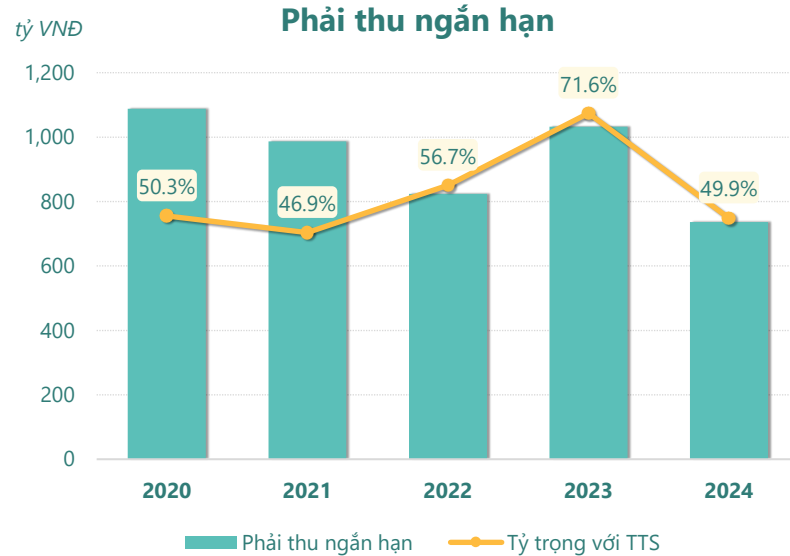
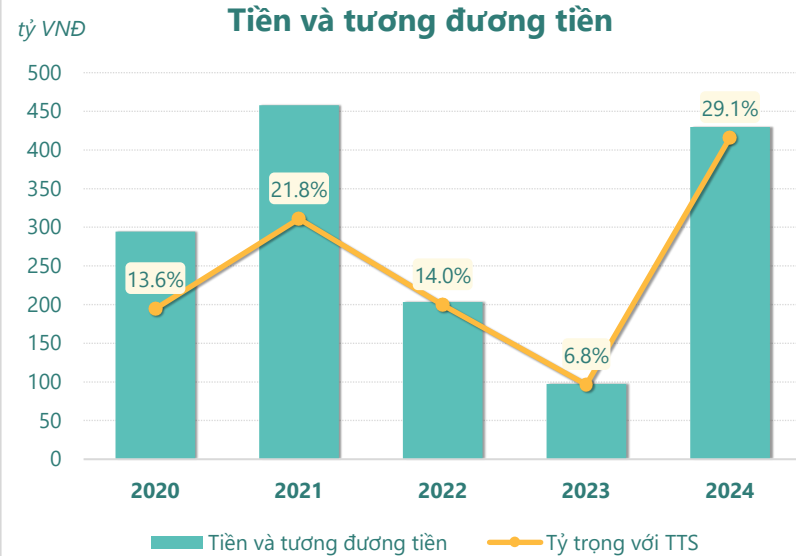
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **230.7** tỷ đồng giảm **0.90%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.68%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.50%.

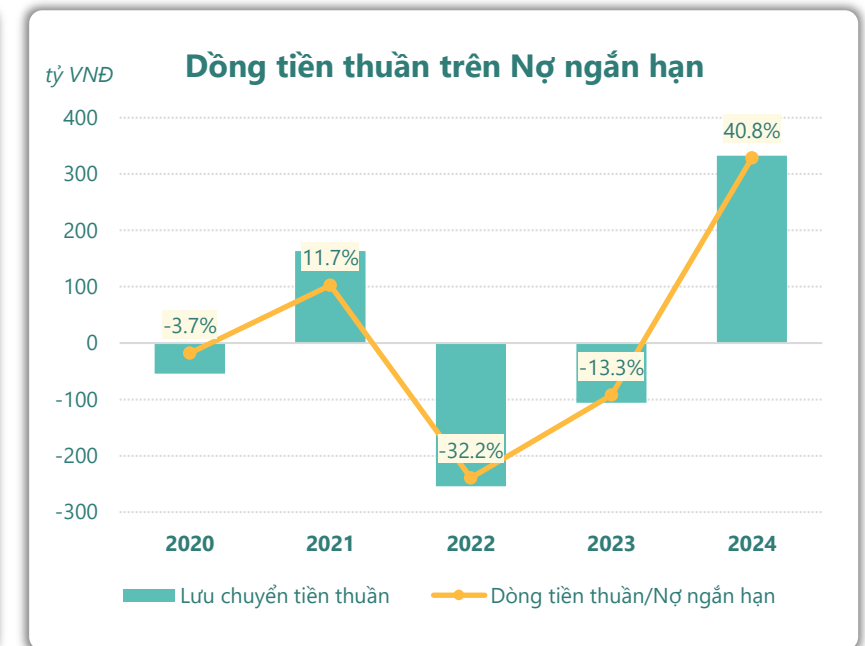
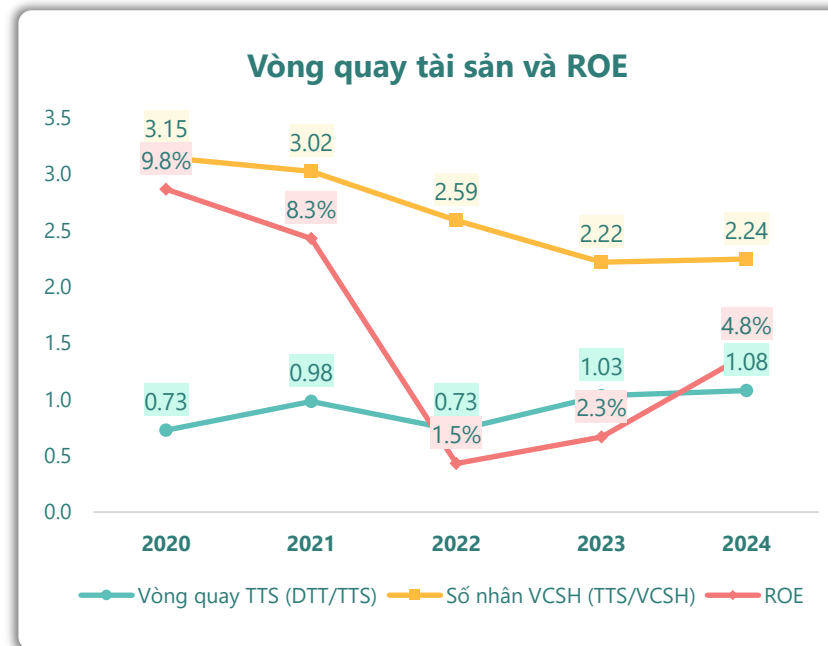
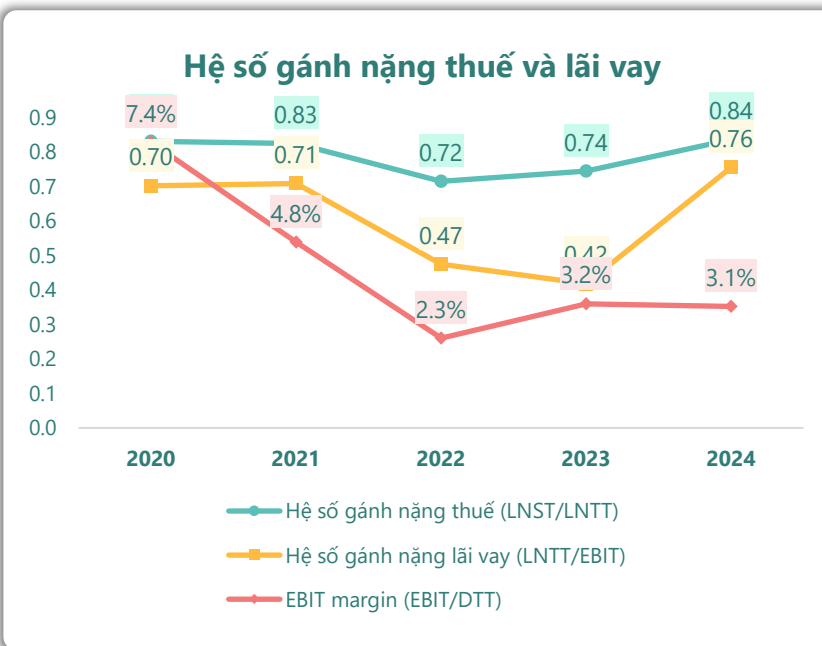
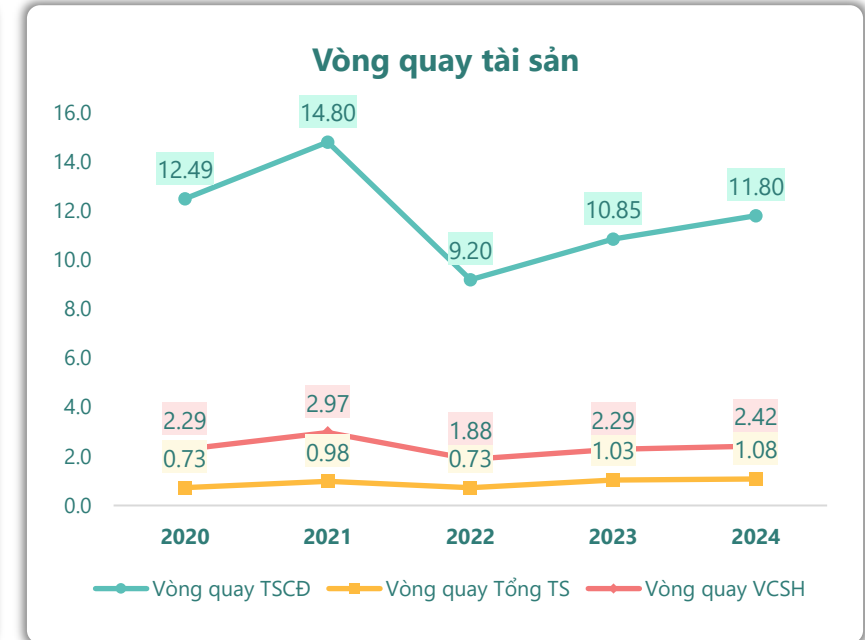
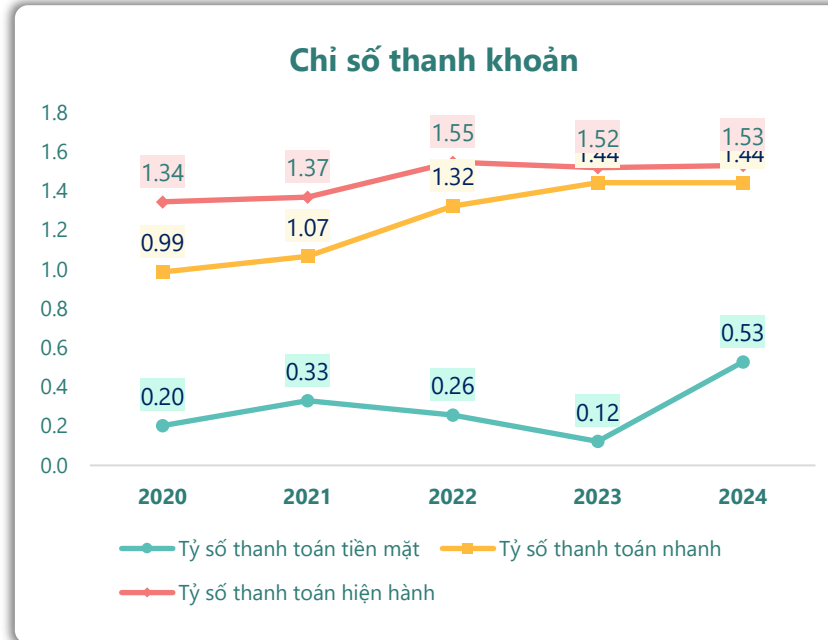
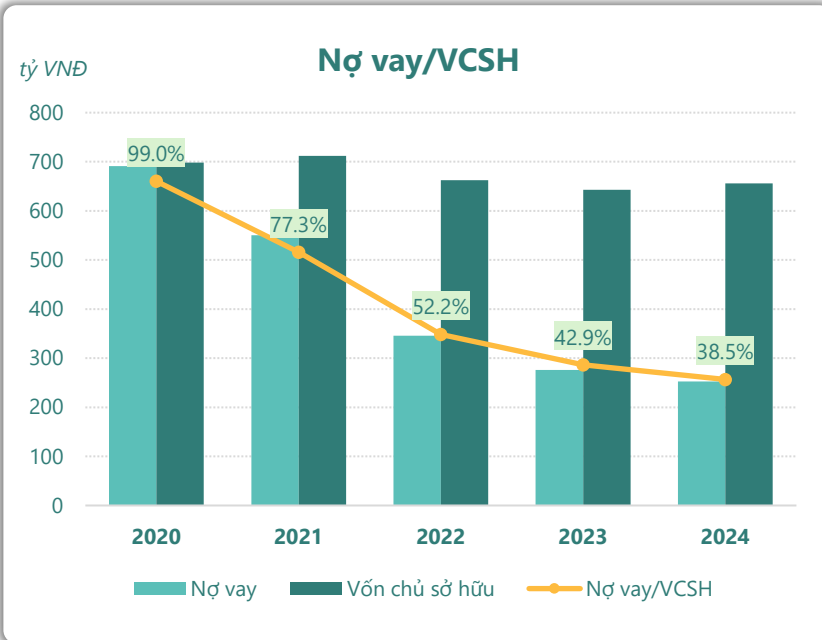
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,094	1,293	1,496	1,573
Giá vốn hàng bán	1,931	1,212	1,381	1,444
Lợi nhuận gộp	163	80.9	114	128
Doanh thu HĐTC	19.4	65.5	14.2	24.8
Chi phí TC	41.8	32.4	34.0	22.0
Chi phí lãi vay	29.2	15.7	27.8	12.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.5	32.1	42.0	54.8
Chi phí QLDN	44.1	49.5	42.6	51.6
LN thuần từ HĐKD	80.0	32.4	10.00	24.5
Lợi nhuận khác	-8.99	-18.2	10.0	12.6
LN trước thuế	71.0	14.2	20.0	37.2
Lợi nhuận sau thuế	58.6	10.2	14.9	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	58.6	10.2	14.9	31.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	344	-19.6	11.5	370
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.38	22.4	-15.2	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-180	-257	-102	-39.7
Tiền đầu kỳ	295	458	203	97.3
Lưu chuyển tiền thuần	163	-254	-106	332
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	458	203	97.3	430

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,103	1,454	1,441	1,475
Tài sản ngắn hạn	1,902	1,223	1,208	1,245
Tiền và tương đương tiền	458	203	97.3	430
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	986	824	1,032	736
Hàng tồn kho	419	177	61.4	71.4
Tài sản ngắn hạn khác	18.1	18.6	17.7	7.19
Tài sản dài hạn	202	231	233	231
Phải thu dài hạn	0.65	1.46	1.37	1.55
Tài sản cố định	144	137	138	128
Bất động sản đầu tư	0	0	9.91	9.21
Tài sản dở dang	10.3	12.4	10.8	8.41
Đầu tư tài chính dài hạn	41.2	64.8	64.6	66.4
Tài sản dài hạn khác	5.53	14.6	7.80	17.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,391	791	798	819
Nợ ngắn hạn	1,390	790	795	814
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	346	276	253
Phải trả người bán ngắn hạn	672	326	422	402
Nợ dài hạn	1.71	1.14	2.99	5.46
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	712	662	643	656
Vốn chủ sở hữu	712	662	643	656
Vốn điều lệ	322	322	322	322
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0